

# 平成 2 1 年度 九州農政局工事資材価格表（土木資材）

（平成 2 1 年度 3 月期）

平成 2 2 年 3 月 1 日以降適用

九州農政局

# 九州農政局工事資材価格表（土木資材）について

## 1. はじめに

「九州農政局工事資材価格表（土木資材）」は、九州農政局が発注する土地改良工事等の積算に用いる材料単価のうち、九州農政局が独自の調査に基づき定めた材料単価の一覧表です。

## 2. 内容

財団法人建設物価調査会から市販されている「月刊建設物価」・「季刊土木コスト情報」・「Web建設物価」及び財団法人経済調査会から市販されている「月刊積算資料」・「季刊土木施工単価」（以下、「市販図書」という。）に掲載されていない材料について、市場取引価格の実態調査を実施し、その結果を基に設定した材料単価を「九州農政局工事資材価格表（土木資材）」に掲載しています。

なお、「市販図書」等に掲載されている材料単価については、「\*」と掲載しております。

## 3. その他

取引事例が少ない材料は、適正な単価が調査できないため、単価を設定していない地区（地域）があり、これらについては「九州農政局工事資材価格表（土木資材）」の中では「－」と掲載しております。

また、調査を実施していない材料についても「九州農政局工事資材価格表（土木資材）」の中では「－」と掲載しております。

「九州農政局工事資材価格表（土木資材）」の積算への適用は平成22年3月1日以降に発注する工事となります。

なお、年度途中の価格改定につきましては、改定箇所の背景を水色に着色し、改定箇所のページのみを掲載しております。

### 地区資材単価地区割表（1／2）

地域名	地区名	関係市町村
福岡	柳川	大川市、柳川市、三潨郡（旧三潨町、旧城島町を含む）、山門郡
	大牟田	大牟田市、みやま市（旧瀬高町、旧山川町を除く）
佐賀	佐賀	佐賀市（旧富士町、旧三瀬村を除く）、神埼市、佐賀郡
	武雄	武雄市、多久市、小城市、杵島郡
長崎	諫早	諫早市（旧多良見町を除く）、大村市
熊本	玉名	玉名市、荒尾市、玉名郡
	波野	産山村、旧波野村
	人吉	人吉市、球磨郡（五木村、水上村、多良木町、球磨村北部・南部を除く）
大分	竹田	竹田市
宮崎	児湯	児湯郡（西米良村、木城町を除く）
	西都東部	西都市東部（一ッ瀬ダムより東部）
	東諸県	東諸県郡（旧高岡町を含む）
	宮崎	宮崎市（旧高岡町、旧田野町を除く）、宮崎郡
	えびの	えびの市、小林市南部、西諸県郡（旧須木村を除く）
	須木	小林市北部（木浦木地区）、旧須木村
	都城	都城市（旧高崎町を除く）、北諸県郡
	高崎	旧高崎町

※注：球磨村の北部、中部、南部の区分は国道219号より2km以内を中部として考える。

### 地区資材単価地区割表（2／2）

地域名	地区名	関係市町村
鹿児島（1）	大隅	曾於市、志布志市、旧輝北町
	鹿屋	鹿屋市（旧輝北町を除く）、東串良町、旧高山町
鹿児島（2）	徳之島	徳之島町、天城町、伊仙町
鹿児島（3）	沖永良部	和泊町、知名町

# 地 域 資 材 単 価

鋼材類			単位	福岡	佐賀	長崎	熊本	大分	宮崎	鹿児島(1)	鹿児島(2)	鹿児島(3)	備考
名称	規格												
<b>鋼矢板</b>													
鋼矢板	U形	SYW295 I A型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板	U形	SYW295 II型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板	U形	SYW295 III型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板	U形	SYW295 IV型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板	U形	SYW295 VI型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板	U形	SYW295 VII型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
軽量鋼矢板	SS400		ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板 (撤去部分)			ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼矢板 (埋殺し)			ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
広幅鋼矢板	U形	SYW295 II W型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
広幅鋼矢板	U形	SYW295 III W型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
広幅鋼矢板	U形	SYW295 IV W型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板 継ぎ施工費			箇所	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
ハット形鋼矢板900	SP-10H	SYW295	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
ハット形鋼矢板900	SP-25H	SYW295	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
<b>H形鋼杭類</b>													
H形鋼杭	SHK400	200×204×12×12	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
H形鋼杭	SHK400	250×255×14×14	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
H形鋼杭	SHK400	300×300×10×15	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
H形鋼杭	SHK400	350×350×12×19	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
H形鋼杭	SHK400	400×400×13×21	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
H形鋼杭			本	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>鋼管杭</b>													
鋼管杭 (SKK-400)	外径406.4~500 長6~12m		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管杭 (SKK-400)	外径500~700 長6~12m		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管杭 (SKK-400)	外径700~914.4 長6~12m		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管杭 (SKK-400)	外径914.4~1524 長6~12m		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管杭			本	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管杭 (SKK-400)	外径318.5~406.4 長6~12m		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管矢板継手	二港湾型 L 65*65*8 T 125*9 L-T型		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>鉄筋用棒鋼</b>													
普通丸鋼	SR235	径6	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径9	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径13	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径16	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径19	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径22	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径25	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼	SD295A	D10	ton	*	*	-	*	*	*	*	65,000	65,700	
異形棒鋼	SD295A	D13	ton	*	*	-	*	*	*	*	62,000	62,700	
異形棒鋼	SD295A	D16	ton	*	*	-	*	*	*	*	60,000	60,700	
異形棒鋼	SD295A	D19	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼	SD295A	D22	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

鋼材類			福岡	佐賀	長崎	熊本	大分	宮崎	鹿児島(1)	鹿児島(2)	鹿児島(3)	備考
名称	規格	単位										
異形棒鋼	SD295A D25	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295A D29	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295A D32	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295A D35	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295A D38	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D10	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D13	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D16	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D19	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D22	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D25	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D29	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D32	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D35	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D38	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D51	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD345 D10	ton	*	*	-	*	*	*	*	68,000	68,700	
異形棒鋼	SD345 D13	ton	*	*	-	*	*	*	*	65,000	65,700	
異形棒鋼	SD345 D16	ton	*	*	-	*	*	*	*	63,000	63,700	
異形棒鋼	SD345 D19	ton	*	*	-	*	*	*	*	63,000	63,700	
異形棒鋼	SD345 D22	ton	*	*	-	*	*	*	*	63,000	63,700	
異形棒鋼	SD345 D25	ton	*	*	-	*	*	*	*	63,000	63,700	
異形棒鋼	SD345 D29	ton	*	*	-	*	*	*	*	64,000	64,700	
異形棒鋼	SD345 D32	ton	*	*	-	*	*	*	*	64,000	64,700	
異形棒鋼	SD345 D35	ton	*	*	-	*	*	*	*	67,000	67,700	
異形棒鋼	SD345 D38	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
異形棒鋼	SD345 D51	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼	SD295A D41	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼	SD295B D41	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼	SD345 D41	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼材類												
リップみぞ形鋼	60×30×10×2.3	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
リップみぞ形鋼	75×45×15×2.3	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
リップみぞ形鋼	100×50×20×2.3	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
リップみぞ形鋼	125×50×20×3.2	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
リップみぞ形鋼	150×50×20×3.2	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
軽みぞ形鋼	100～350×40～50×2.3～4.5	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板（無規格品）	中板 厚3.2 ×914×1829	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板（無規格品）	中板 厚4.5 ×914×1829	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板（無規格品）	厚板 厚6 ×914×1829	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板（無規格品）	厚板 厚9,12×914×1829	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板（無規格品）	厚板 厚16,19,22,25×914×1829	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板	熱延薄板(SPHC) 厚1.6	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	

鋼材類		規格	単位	福岡	佐賀	長崎	熊本	大分	宮崎	鹿児島(1)	鹿児島(2)	鹿児島(3)	備考
鋼板	熱延薄板(SPHC)	厚2.3	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板	冷延薄板(SPCC)	厚0.4~0.8	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板	冷延薄板(SPCC)	厚0.9~1.6	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板	冷延薄板(SPCC)	厚2.0~2.3	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
縞鋼板		厚3.2	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
縞鋼板		厚4.5~6.0	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
縞鋼板		厚9.0	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
H形鋼	SS400	200×200×8×12	ton	*	*	-	*	*	*	*	71,000	71,700	★
H形鋼	SS400	250×250×9×14	ton	*	*	-	*	*	*	*	71,000	71,700	★
H形鋼	SS400	300×300×10×15	ton	*	*	-	*	*	*	*	71,000	71,700	★
H形鋼	SS400	350×350×12×19	ton	*	*	-	*	*	*	*	73,000	73,700	★
H形鋼	SS400	400×400×13×21	ton	*	*	-	*	*	*	*	76,000	76,700	★
平鋼(SS400)		厚4.5mm 幅32~38	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚6mm 幅32~44	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚6mm 幅50~75	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚9mm 幅32~44	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚9mm 幅50~75	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚12mm 幅32~44	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚12mm 幅50~75	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚12mm 幅90~100	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
等辺山形鋼(SS400)	小形	厚3 辺25	ton	*	*	-	*	*	*	*	87,000	87,700	
等辺山形鋼(SS400)	小形	厚3 辺30	ton	*	*	-	*	*	*	*	85,000	85,700	
等辺山形鋼(SS400)	小形	厚3 辺40	ton	*	*	-	*	*	*	*	82,000	82,700	
等辺山形鋼(SS400)	小形	厚5 辺40	ton	*	*	-	*	*	*	*	80,000	80,700	
等辺山形鋼(SS400)	中形	厚4 辺50	ton	*	*	-	*	*	*	*	78,000	78,700	
等辺山形鋼(SS400)	中形	厚6~9 辺50~75	ton	*	*	-	*	*	*	*	77,000	77,700	
等辺山形鋼(SS400)	中形	厚7~10 辺90~100	ton	*	*	-	*	*	*	*	82,000	82,700	
等辺山形鋼(SS400)	中形	厚13 辺90~100	ton	*	*	-	*	*	*	*	83,000	83,700	
等辺山形鋼(SS400)	大形	厚9~15 辺130	ton	*	*	-	*	*	*	*	89,000	89,700	
等辺山形鋼(SS400)	大形	厚9~15 辺150	ton	*	*	-	*	*	*	*	89,000	89,700	
溝形鋼(SS400)	中形	厚5幅40~50高75~100	ton	*	*	-	*	*	*	*	83,000	83,700	
溝形鋼(SS400)	大形	厚6-6.5幅65-75高125-150	ton	*	*	-	*	*	*	*	82,000	82,700	
溝形鋼(SS400)	大形	厚7-9幅75-90高150-200	ton	*	*	-	*	*	*	*	82,000	82,700	
溝形鋼(SS400)	大形	厚9 幅90 高250	ton	*	*	-	*	*	*	*	83,000	83,700	
溝形鋼(SS400)	大形	厚9 幅90 高300	ton	*	*	-	*	*	*	*	84,000	84,700	
溝形鋼(SS400)	大形	厚10-12幅90 高300	ton	*	*	-	*	*	*	*	92,000	92,700	
溝形鋼(SS400)	大形	厚13 幅100 高300	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
溝形鋼(SS400)	大形	厚13 幅100 高380	ton	*	*	-	*	*	*	*	87,000	87,700	
不等辺山形鋼(SS400)	中形	厚7~10 辺75 辺100~125	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
不等辺山形鋼(SS400)	中形	厚9~12 辺90 辺150	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
I形鋼(SS400)	大形	厚5.5-7幅75-100高150-200	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
I形鋼(SS400)	大形	厚7.5-10幅125高250	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
I形鋼(SS400)	大形	厚8幅150高300	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
I形鋼(SS400)	大形	厚10×150×300	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	